

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của UBND xã Tam Xuân)

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chỉ giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	Tổng	214.251.319.120	6.081.199.517	113.333.286.000	94.836.833.603	200.895.751.876	89.738.128.806	0	1.401.938.300	3.062.238.800	2.636.270.100	2.024.502.098	352.896.000	281.409.000	2.987.930.220	8.444.432.484	3.159.360.600	2.411.036.250	2.874.035.634	62.179.050.088	27.711.473.680	75.482.300	93,77
	Xã Tam Xuân	214.251.319.120	6.081.199.517	113.333.286.000	94.836.833.603	200.895.751.876	89.738.128.806	0	1.401.938.300	3.062.238.800	2.636.270.100	2.024.502.098	352.896.000	281.409.000	2.987.930.220	8.444.432.484	3.159.360.600	2.411.036.250	2.874.035.634	62.179.050.088	27.711.473.680	75.482.300	93,77
1	Tổng hợp ngân sách xã	214.251.319.120	6.081.199.517	113.333.286.000	94.836.833.603	200.895.751.876	89.738.128.806	0	1.401.938.300	3.062.238.800	2.636.270.100	2.024.502.098	352.896.000	281.409.000	2.987.930.220	8.444.432.484	3.159.360.600	2.411.036.250	2.874.035.634	62.179.050.088	27.711.473.680	75.482.300	93,77
	Trường TH Ngô Mây	5.118.357.216	5.548.216	4.693.270.000	419.539.000	5.103.253.010	5.103.253.010																99,70
	Trường THCS Phan Bá Phiến	9.173.479.352	7.446.352	8.364.245.000	801.788.000	9.140.439.450	9.140.439.450																99,64
	Trường THCS Chu Văn An	8.646.742.000	864.000	7.963.590.000	682.288.000	8.615.505.374	8.615.505.374																99,64
	Trường THCS Lý Thường Kiệt	12.547.726.000	0	11.400.213.000	1.147.513.000	12.514.726.000	12.514.726.000																99,74
	Trường TH Nguyễn Chí Thanh	7.832.878.000	58.130.000	7.419.429.000	355.319.000	7.802.722.326	7.802.722.326																99,62
	Trường Mẫu giáo công lập Trùng Dương	6.454.952.680	5.548.680	5.842.285.000	607.119.000	6.351.261.180	6.351.261.180																98,39
	Trường Mẫu giáo công lập Trúc Đào	6.174.016.000	37.044.000	5.587.756.000	549.216.000	6.016.584.950	6.016.584.950																97,45
	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	7.620.417.000	680.000	7.045.643.000	574.094.000	7.584.597.258	7.584.597.258																99,53
	Trường TH Lý Tự Trọng	6.995.680.216	2.628.216	6.327.296.000	665.756.000	6.944.797.522	6.944.797.522																99,27
	Trường Mầm non công lập Hoa Sen	6.609.765.000	1.792.000	6.160.124.000	447.849.000	6.603.823.150	6.603.823.150																99,91
	Trường TH Đỗ Thế Cháp	5.650.578.384	8.170.384	5.381.723.000	260.685.000	5.603.220.270	5.603.220.270																99,16
	Trường TH Lê Văn Tám	6.874.119.000	0	5.853.259.000	1.020.860.000	6.810.695.916	6.810.695.916																99,08
	Công an Xã	299.830.000	17.500.000	0	282.330.000	299.830.000			299.830.000		</												